

Uông Bí, ngày 17 tháng 10 năm 2021

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/ kĩ năng

- Đọc hiểu các văn bản nghị luận hiện đại (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).
- Đọc hiểu thơ Việt Nam hiện đại 1945 – 1975 (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

- Kí hiện đại Việt Nam (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Các văn bản/đoạn trích nghị luận hiện đại

- Nhận biết:

- + Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.
- + Nhận diện phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ...

- Thông hiểu:

- + Hiểu được nội dung văn bản/đoạn trích.
- + Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt, giá trị các biện pháp tu từ của văn bản/đoạn trích.
- + Hiểu một số đặc điểm của nghị luận hiện đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

- + Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.
- + Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.2. Các văn bản/đoạn trích thơ Việt Nam 1945 - 1975

- Nhận biết:

- + Xác định được thể thơ, phương thức biểu đạt của bài thơ/đoạn thơ.
- + Xác định được đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.
- + Chỉ ra các chi tiết, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.

- Thông hiểu:

- + Hiểu được đề tài, khuynh hướng tư tưởng, cảm hứng thẩm mỹ, giọng điệu, tình cảm của nhân vật trữ tình, những sáng tạo về ngôn ngữ, hình ảnh của bài thơ/đoạn thơ.

- + Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến 1975 được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

- Vận dụng:

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.

+ Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

3. Các văn bản/đoạn trích kí hiện đại Việt Nam

- Nhận biết:

+ Xác định được đối tượng phản ánh; hình tượng nhân vật *tôi*.

+ Nhận diện được phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ, chi tiết, hình ảnh...

- Thông hiểu:

+ Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

+ Hiểu được đặc điểm cơ bản của kí hiện đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích: hình tượng nhân vật *tôi*, ngôn ngữ biểu đạt, bút pháp nghệ thuật..

- Vận dụng:

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong đoạn trích/văn bản.

+ Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

II. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Viết đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí

1.1 Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí (khoảng 150 chữ)

1.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

- Nhận biết:

+ Xác định được tư tưởng đạo lí cần bàn luận.

+ Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

- Thông hiểu: Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lí.

- Vận dụng: Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lí.

- Vận dụng cao:

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống

2.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

2.2 Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

- Nhận biết:

+ Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận.

+ Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

- **Thông hiểu:** Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống.

- **Vận dụng:** Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

- **Vận dụng cao:**

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

III. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn chính luận

Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh).

- **Nhận biết:**

+ Nhận biết kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.

+ Nêu nội dung khái quát của văn bản/đoạn trích.

- **Thông hiểu:**

+ Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: luận điểm - tư tưởng, cách lập luận chặt chẽ, sắc bén, cách đưa dẫn chứng sinh động, thuyết phục, sử dụng ngôn ngữ chính xác, gợi cảm.

+ Lí giải được một số đặc điểm cơ bản của văn chính luận được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- **Vận dụng:**

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

- **Vận dụng cao:**

+ So sánh với các tác phẩm chính luận khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

Tây Tiến (Quang Dũng); *Việt Bắc* (trích) của Tố Hữu; *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm; *Sóng* của Xuân Quỳnh.

- **Nhận biết:**

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.

+ Nêu được nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật,... của bài thơ/đoạn thơ.

- Thông hiểu:

+ Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề bài: hình ảnh hai cuộc kháng chiến và những tình cảm yêu nước thiết tha, những suy nghĩ và cảm xúc riêng tư trong sáng; tính dân tộc và những tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh,...

+ Lí giải một số đặc điểm cơ bản của thơ Việt Nam 1945 - 1975 được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

- Vận dụng:

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí và đóng góp của tác giả.

- Vận dụng cao:

+ So sánh với các bài thơ khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

3. Nghị luận về một tác phẩm/ đoạn trích kí

Người lái đò Sông Đà (trích) của Nguyễn Tuân; *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Nhận biết:

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, văn bản, đoạn trích.

+ Xác định được đối tượng phản ánh và hình tượng nhân vật *tôi*.

- Thông hiểu:

+ Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: vẻ đẹp và sức hấp dẫn của cuộc sống, con người và quê hương qua những trang viết chân thực, đa dạng, hấp dẫn.

+ Hiểu một số đặc điểm của kí hiện đại Việt Nam được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

+ Vận dụng kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

- Vận dụng cao:

+ So sánh với các bài kí khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

B. ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

Bài 1: Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh)

1. Tìm hiểu chung:

a) Tác giả:

- *Tiểu sử:* Hồ Chí Minh (1890 – 1969) gắn bó trọn đời với dân với nước, với sự nghiệp giải phóng dân tộc của Việt Nam và phong trào cách mạng thế giới, là lãnh tụ cách mạng vĩ đại, một nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc.

- *Sự nghiệp văn học:*

+ Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh: Người coi nghệ thuật là một vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ. Người coi trọng tính chất chân thật và tính dân tộc của văn học; khi cầm bút, Người bao giờ cũng xuất phát từ đối tượng (*Viết cho ai?*) và mục đích tiếp nhận (*Viết để làm gì?*) để quyết định nội dung (*Viết cái gì?*) và hình thức (*Viết thế nào?*) của tác phẩm.

+ Di sản văn học: những tác phẩm chính của Hồ Chí Minh thuộc các thể loại: văn chính luận, truyện và kí, thơ ca.

+ Phong cách nghệ thuật: độc đáo, đa dạng, mỗi thể loại văn học đều có phong cách riêng hấp dẫn.

Truyện và kí: rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy của phương Đông vừa có cái hài hước, hóm hỉnh giàu chất uy – mua của phương Tây.

Văn chính luận: thường rút gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy sức thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp.

Thơ ca: những bài thơ tuyên truyền lời lẽ giản dị, mộc mạc mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc, dễ nhớ, có sức tác động lớn; thơ nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, trữ tình và tính chiến đấu.

b) Tác phẩm:

- *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, tầm vóc tư tưởng cao đẹp và là áng văn chính luận mẫu mực.

- *Tuyên ngôn Độc lập* được công bố trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đã quy định đối tượng hướng tới, nội dung và cách viết nhằm đạt hiệu quả cao nhất

2. Đọc hiểu văn bản:

a) Nội dung:

- Nêu nguyên lí chung về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc.

Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mĩ, Pháp nhằm đề cao giá trị tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo. Từ quyền bình đẳng, tự do của con người, Hồ Chí Minh suy rộng ra về quyền đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là một đóng góp riêng của Người vào lịch sử tư tưởng nhân loại.

- Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:

+ Thực dân Pháp đã phản bội và chà đạp lên chính nguyên lí mà tổ tiên họ xây dựng.

+ Vạch trần bản chất xảo quyệt, tàn bạo, man rợ của thực dân Pháp bằng những lí lẽ và sự thật lịch sử không thể chối cãi. Đó là những tội ác về chính trị, kinh tế, văn hóa,...; là những âm mưu thâm độc, chính sách tàn bạo. Sự thật đó có sức mạnh lớn lao, bác bỏ luận điệu của thực dân Pháp về công lao “khai hóa”, quyền “bảo hộ” Đông Dương. Bản tuyên ngôn cũng khẳng định thực tế lịch sử: nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa.

+ Những luận điệu khác của các thế lực phản cách mạng quốc tế cũng bị phản bác mạnh mẽ bằng những chứng cứ xác thực, đầy sức thuyết phục.

- Tuyên bố độc lập: tuyên bố thoát lí hẫng quan hệ thực dân với Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ quyền độc lập, tự do ấy.

b) Nghệ thuật:

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.

- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa chính xác vừa gợi cảm.

- Giọng văn linh hoạt

c) Ý nghĩa văn bản:

- *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền độc lập, tự do ấy.

- Kết tinh lí tưởng đấu giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do.

- Là một áng văn chính luận mẫu mực.

Bài 2: Tây Tiến (Quang Dũng)

1. Tìm hiểu chung:

a) Tác giả:

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết văn, soạn nhạc.

- Một hồn thơ lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của “*xứ Đoài mây trắng*”, thơ giàu chất nhạc, chất họa.

b) Tác phẩm:

- Những hiểu biết về đoàn quân Tây Tiến (*quá trình thành lập, nhiệm vụ, thành phần, địa bàn hoạt động, ...*).

- Quang Dũng gia nhập Tây Tiến năm 1947, năm 1948 chuyển đơn vị; viết bài thơ *Tây Tiến* tại Phù Lưu Chanh năm 1948, nhan đề ban đầu là *Nhớ Tây Tiến*.

2. Đọc – hiểu văn bản:

a) Nội dung:

- Bức tranh thiên nhiên núi rừng miền Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng vô cùng mỹ lệ, trữ tình và hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân trong cảm xúc “*nhớ chơi vui*” về một người Tây Tiến:

+ Vùng đất xa xôi, hoang vắng, hùng vĩ, dữ dội, khắc nghiệt, đầy bí hiểm nhưng vô cùng thơ mộng, trữ tình.

+ Cảnh đêm liên hoan rực rỡ lung linh. Chung vui với bản làng xứ lạ.

+ Cảnh thiên nhiên sông nước miền tây một chiều sương giăng hư ảo.

+ Hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân: gian khổ, hi sinh mà vẫn ngang tàng, tâm hồn vẫn trẻ trung, lãng mạn.

- Bức chân dung về người lính Tây Tiến trong nỗi “*nhớ chơi vui*” về một thời gian khổ mà hào hùng:

+ Vẻ đẹp lâm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn;

+ Vẻ đẹp bi tráng.

b) Nghệ thuật:

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn.

- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt,...

- Kết hợp chặt chẽ và chất họa.

c) Ý nghĩa văn bản :

Bài thơ đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến trên nền cảnh núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội. Hình tượng người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất bi tráng sẽ luôn đồng hành trong trái tim và trí óc mỗi chúng ta.

Bài 3: Việt Bắc (Tố Hữu)

1. Tìm hiểu chung:

a) Tác giả:

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.

- Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống, lí tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

b) Tác phẩm:

- Bài thơ được ra đời vào tháng 10 năm 1954 (*nhân sự kiện những người kháng chiến từ căn cứ miền núi trở về miền xuôi, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Thủ đô*).

- Đoạn trích trong SGK là phần đầu của bài thơ, tái hiện những kỉ niệm về cách mạng và kháng chiến.

2. Đọc – hiểu văn bản:

a) Nội dung:

- **Tám câu thơ đầu:** *Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người*

+ *Bốn câu trên:* Lời ước hỏi, khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội, tình nghĩa; qua đó, thể hiện tâm trạng của người ở lại.

+ *Bốn câu thơ tiếp:* Tiếng lòng người về xuôi băng khuâng lưu luyến.

- **Tám mươi hai câu sau:** *Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm..*

+ *Mười hai câu hỏi*: Gợi lên những kỉ niệm ở Việt Bắc trong những năm tháng qua, khơi gợi, nhắc nhớ những kỉ niệm trong những năm cách mạng và kháng chiến. Việt Bắc từng là chiến khu an toàn, nhân dân ân tình, thủy chung, hết lòng với cách mạng và kháng chiến.

+ *Bảy mươi câu đáp*: Mượn lời đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết với Việt Bắc; qua đó, dựng lên hình ảnh chiến khu trong kháng chiến anh hùng và tình nghĩa thủy chung. Nội dung chủ đạo là nỗi nhớ Việt Bắc, những kỉ niệm về Việt Bắc (*bốn câu đầu đoạn* khẳng định tình nghĩa thủy chung son sắc; *hai mươi tám câu tiếp* nói về nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng và con người, cuộc sống nơi đây; *hai mươi tám câu tiếp theo* nói về cuộc kháng chiến anh hùng; *mười sáu câu cuối đoạn* thể hiện nỗi nhớ cảnh và người Việt Bắc, những kỉ niệm về cuộc kháng chiến).

b) Nghệ thuật:

Bài thơ đậm đà tính dân tộc, tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu: thể thơ lục bát, lối đối đáp, cách xưng hô *mình – ta*, ngôn từ mộc mạc, giàu sức gợi,...

c) Ý nghĩa văn bản:

Bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến; bản tình ca về nghĩa tình cách mạng và kháng chiến.

Bài 4: Đất Nước (trích trường ca Mặt đường khát vọng) của Nguyễn Khoa Điềm

1. Tìm hiểu chung:

a) Tác giả:

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thơ ông giàu chất trí tuệ, suy tư; xúc cảm dồn nén.

b) Tác phẩm:

- Giới thiệu trường ca *Mặt đường khát vọng* (SGK).

- Đoạn trích *Đất Nước* là phần đầu của chương V, thể hiện tư tưởng: “Đất nước của Nhân dân”.

2. Đọc – hiểu văn bản:

a) Nội dung:

- Phần 1: Nêu lên cách cảm nhận độc đáo về quá trình hình thành, phát triển của đất nước; từ đó khơi dậy ý thức về trách nhiệm thiêng liêng với nhân dân, đất nước.

+ Đất nước được hình thành từ những gì bé nhỏ, gần gũi, riêng tư trong cuộc sống của mỗi con người.

+ Đất nước là sự hòa quyện không thể tách rời giữa cá nhân và cộng đồng dân tộc.

+ Mỗi người phải có trách nhiệm với đất nước.

- Phần 2: Tư tưởng “*Đất nước của Nhân dân*” được thể hiện qua ba chiều cảm nhận về đất nước.

+ Từ không gian địa lí;

+ Từ thời gian lịch sử;

+ Từ bản sắc văn hóa.

Qua đó, nhà thơ khẳng định, ngợi ca công lao vĩ đại của nhân dân trên hành trình dựng nước và giữ nước.

b) Nghệ thuật:

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi.

- Giọng điệu thơ biến đổi linh hoạt.

- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

c) Ý nghĩa văn bản:

Một cách cảm nhận mới về đất nước, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc Việt Nam.

Bài 5: Sóng (Xuân Quỳnh)

1. Tìm hiểu chung:

a) Tác giả:

- Cuộc đời bất hạnh; luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử.

- Đặc điểm hồn thơ: tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khao khát hạnh phúc đời thường, bình dị; nhiều âu lo, day dứt, trăn trở trong tình yêu.

b) Tác phẩm:

- Hoàn cảnh sáng tác: bài thơ được viết tại biển Diêm Điền (Thái Bình) năm 1967.

- Đề tài và chủ đề:

+ Đề tài: tình yêu

+ Chủ đề: Mượn hình tượng sóng để diễn tả tình yêu của người phụ nữ.

Sóng là ẩn dụ cho tâm hồn người phụ nữ đang yêu – một hình ảnh đẹp và xác đáng.

2. Đọc – hiểu văn bản :

a) Nội dung:

- Phần 1: *Sóng và em – những nét tương đồng:*

+ Cung bậc phong phú, trạng thái đối cực phức tạp, đầy bí ẩn, nghịch lí

+ Khát vọng vươn xa, thoát khỏi những gì nhỏ hẹp, chật chội, tầm thường.

+ Đầy bí ẩn...

+ Luôn trăn trở, nhớ nhung và bao giờ cũng thủy chung son sắt.

- Phần 2: *Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu:*

+ Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời: ý thức được sự hữu hạn của đời người, sự mong manh của hạnh phúc.

+ Khát vọng sống hết mình trong tình yêu: khát vọng hóa thân thành sóng để bất tử hóa tình yêu.

b) Nghệ thuật:

- Thể thơ năm chữ truyền thống; cách ngắt nhịp theo vần điệu, giàu sức liên tưởng.

- Xây dựng hình tượng ẩn dụ, giọng thơ tha thiết.

c) Ý nghĩa văn bản:

Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu hiện lên qua hình tượng sông: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thủy, vượt lên mọi giới hạn của đời người.

Bài 6: Người lái đò Sông Đà (trích) của Nguyễn Tuân

1. Tìm hiểu chung:

a) **Tác giả:** Nguyễn Tuân(SGK)

b) **Tác phẩm:** *Người lái đò sông Đà* rút ra từ tập tùy bút *Sông Đà* (1960)- kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc của Nguyễn Tuân.

2. Đọc - hiểu văn bản:

a) **Nội dung:**

- Sông Đà trên trang văn Nguyễn Tuân hiện lên như một “nhân vật” có hai tính cách trái ngược:

+ *Hung bạo, dữ dằn:* Cảnh đá dựng thành vách, những đoạn đá chẹt dòng sông như cái yết hầu; cảnh nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió cuộn cuộn luồng gió gùn ghè; những hút nước sẵn sàng nhấn chìm và đập tan chiếc thuyền nào lọt vào; những thạch trận, phòng tuyến sẵn sàng ăn chết con thuyền và người lái đò...

+ *Trữ tình và thơ mộng:* Dòng chảy uốn lượn của con sông như mái tóc người thiếu nữ Tây Bắc diễm kiều; nước sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng; cảnh vật hai bên bờ sông Đà vừa hoang sơ nhuốm màu cổ tích, vừa trù phú, tràn trề nhựa sống...

Qua hình tượng sông Đà, Nguyễn Tuân thể hiện tình yêu mến thiết tha đối với thiên nhiên đất nước. Với ông, thiên nhiên cũng là một tác phẩm nghệ thuật vô song của tạo hóa. Cảm nhận và miêu tả sông Đà, Nguyễn Tuân đã chứng tỏ sự tài hoa, uyên bác và lịch lãm. Hình tượng sông Đà là phong nền cho sự xuất hiện và tôn vinh vẻ đẹp của người lao động trong chế độ mới.

- Hình ảnh người lái đò:

+ Là vị chỉ huy cái thuyền sáu bơi chèo trong cuộc chiến đấu không cân sức với thiên nhiên dữ dội, hiểm độc(sóng, nước, đá, gió...). Bằng trí dũng tuyệt vời và phong thái ung dung, tài hoa, người lái đò nắm lấy bờm sóng vượt qua trận thủy chiến ác liệt (đá nổi, đá chìm, ba phòng tuyến trung vi vây bủa....) thuận phục dòng sông. Ông nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn; bình tĩnh và hùng dũng ngay cả lúc đã bị thương.

+ Nguyên nhân chiến thắng của ông lái đò: Sự ngoan cường, dũng cảm và nhất là kinh nghiệm sông nước.

Hình ảnh ông lái đò cho thấy Nguyễn Tuân đã tìm được nhân vật mới: nhưng con người đáng trân trọng, ngợi ca, không thuộc tầng lớp đài các vang bóng một thời mà là những người lao động bình thường - chất vàng mười của Tây Bắc. Qua đây, nhà văn muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

b) **Nghệ thuật:**

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ và rất thú vị.

- Từ ngữ phong phú, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.

- Câu văn đa dạng, nhiều tầng, giàu nhịp điệu, lúc thì hối hả, gân guốc, khi thì chậm rãi, trữ tình...

c) *Ý nghĩa văn bản:*

Giới thiệu, khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây Bắc của Tổ quốc; thể hiện tình yêu mến, sự gắn bó thiết tha của Nguyễn Tuân đối với đất nước và con người Việt Nam.

Bài 7: Ai đã đặt tên cho dòng sông? (trích) của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

a) *Tác giả:*

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước, nhà văn gắn bó mật thiết với xứ Huế, có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực; chuyên về bút kí, là một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay (Nguyễn Ngọc); sáng tác luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình, nghị luận và tư duy đa chiều với một lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm, tài hoa.

b) *Tác phẩm:*

Ai đã đặt tên cho dòng sông?: Viết tại Huế năm 1981, in trong tập sách cùng tên. Tác phẩm gồm ba phần, đoạn trích thuộc phần thứ nhất.

2. Đọc - hiểu văn bản:

a) *Nội dung:*

- Thủy trình của Hương giang:

+ *Ở nơi khởi nguồn*: Sông Hương có vẻ đẹp hoang dại, đầy cá tính, là bản trường ca của rừng già, là cô gái di-gan phóng khoáng và man dại, là người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở.

+ *Đến ngoại vi thành phố Huế*: Sông Hương như người gái nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức. Thủy trình của Sông Hương khi bắt đầu về xuôi tựa một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của một người con gái đẹp trong câu chuyện tình yêu lãng mạn nhuộm màu cổ tích.

+ *Đến giữa thành phố Huế*: Sông Hương như tìm được chính mình vui hẳn lên...mềm hẳn đi như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Nó có những đường nét tinh tế, đẹp như điệu “slow” tình cảm dành riêng cho Huế, như người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya...

+ *Trước khi từ biệt Huế*: Sông Hương giống như người tình dịu dàng và chung thủy. Con sông như nàng Kiều trong đêm tình tự, trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước lúc đi xa...

- Dòng sông của lịch sử và thi ca:

+ *Trong lịch sử*, Sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc.

+ *Trong đời thường*, Sông Hương mang vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng của đất nước.

+ Sông Hương là *dòng sông của thi ca*, là nguồn cảm hứng bất tận cho các văn nghệ sĩ.

b) Nghệ thuật:

- Văn phong tao nhã, hướng nội, tinh tế và tài hoa.
- Ngôn từ phong phú, gợi hình, gợi cảm; câu văn giàu nhạc điệu.
- Các biện pháp nghệ thuật ẩn dụ, nhân hóa, so sánh được sử dụng một cách hiệu quả.

c) Ý nghĩa văn bản:

Thể hiện những phát hiện, khám phá sâu sắc và độc đáo về sông Hương; bộc lộ tình yêu tha thiết, sâu lắng và niềm tự hào lớn lao của nhà văn đối với dòng sông quê hương, với xứ Huế thân thương.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

Môn: Ngữ văn, lớp 12

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Những ai tự hào với kết quả công việc của mình và luôn cố gắng tạo ra trải nghiệm ngày càng ý nghĩa hơn cho người thưởng thức là những người luôn thành công trong bất cứ hoàn cảnh nào. Ngay cả một nhân viên phục vụ ở tiệm bán thức ăn nhanh cũng có thể được xem là thành công khi anh ta dốc hết sức mình cho công việc: vừa nhận đơn đặt hàng qua điện thoại, vừa tươi cười với thực khách, vừa nhanh tay đóng gói thực phẩm khách mua về...

Bất cứ việc gì cũng đòi hỏi chúng ta phải thật sự chú tâm, giống như những nghệ sĩ trên sân khấu. Nếu bạn làm vì niềm vui, sự phấn khởi, vì những thử thách mà công việc ấy mang đến cho bạn và lòng tự hào về những gì làm được, bạn sẽ không ngừng phát triển bản thân. Nếu làm việc chỉ vì danh tiếng, tư lợi bạn sẽ dậm chân tại chỗ. Suy cho cùng, sự khen tặng, ái mộ mọi người dành cho bạn rồi cũng tan biến đi khi cảm giác mới lạ trong họ không còn nữa. Còn nếu bạn muốn lặp lại những việc tương tự chỉ để nhận lấy những lời khen cũ rích thì bạn sẽ chẳng có động lực nội tại nào thúc đẩy bản thân tiến bước xa hơn.

(Trích *10 quy luật cuộc sống* - Dan Sullivan Catherine Nomura, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr. 49 - 50)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo đoạn trích, để thành công trong mọi hoàn cảnh con người cần có thái độ như thế nào đối với công việc của mình?

Câu 3. Dựa vào đoạn trích, hãy cho biết những yếu tố tạo nên động lực nội tại để thúc đẩy con người tiến bước xa hơn trong công việc.

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích có ý nghĩa nhất với anh/chị?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải có tinh thần trách nhiệm trong công việc.

Câu 2 (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng sóng trong đoạn thơ sau:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sông không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ

(Trích *Sóng* - Xuân Quỳnh, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 155)

.....Hết.....